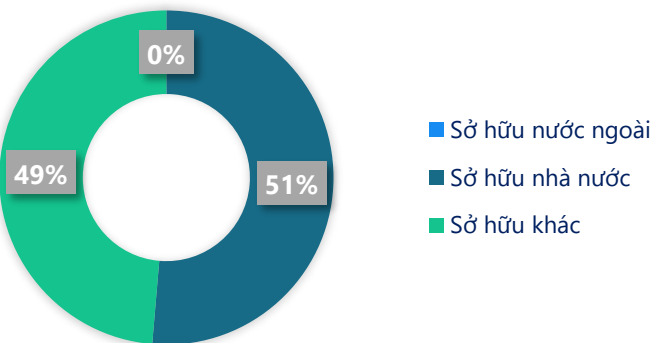


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

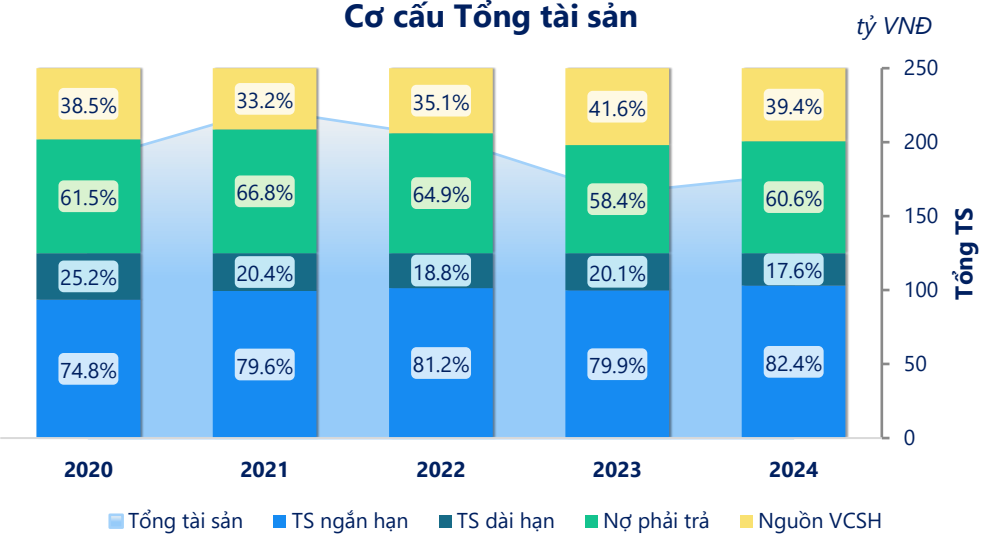
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		16,767
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,100
SL cổ phiếu LH		3,550,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		70
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		59

	YTD	1T	3T	6T
C22		0.0%	82.4%	4.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



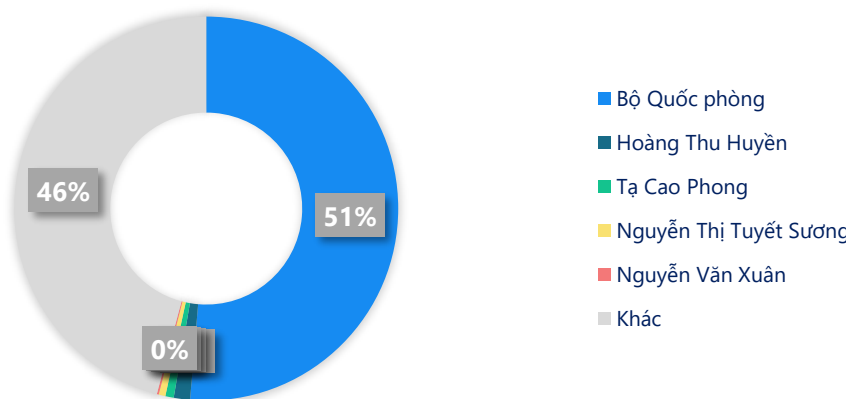
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **C22** năm 2024 tăng trưởng **7.49%** so với năm trước, đạt **178.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

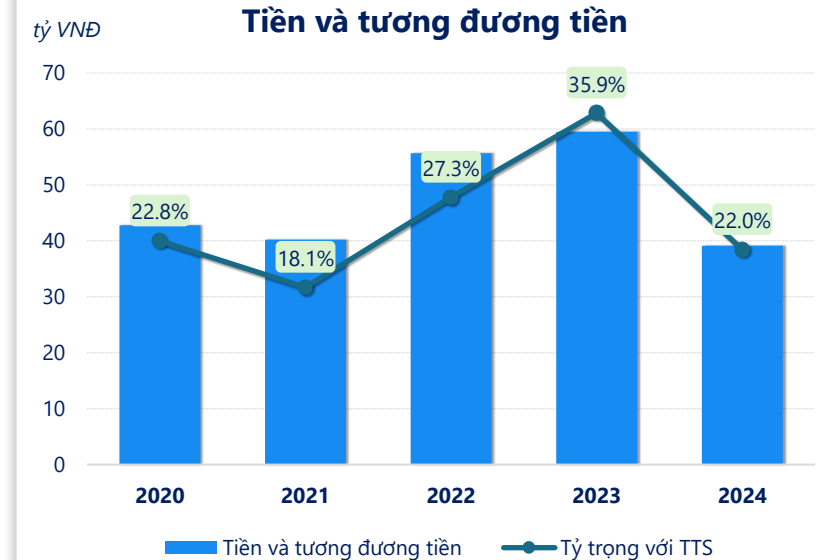
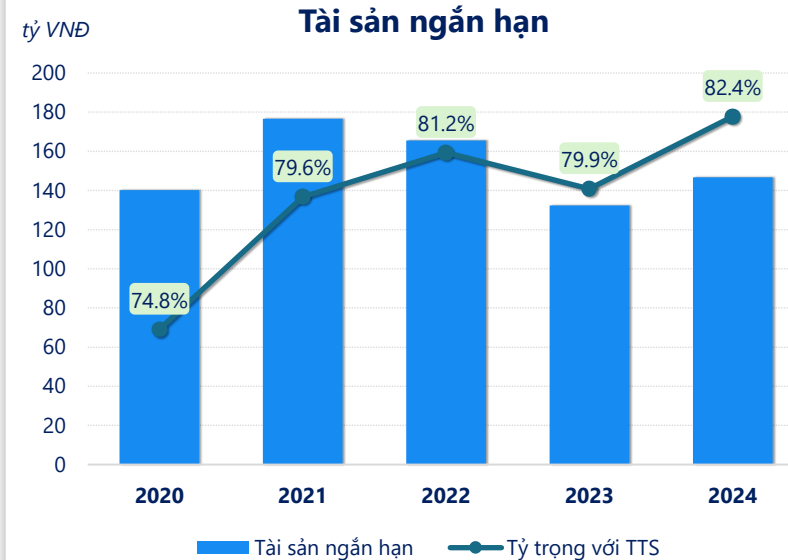
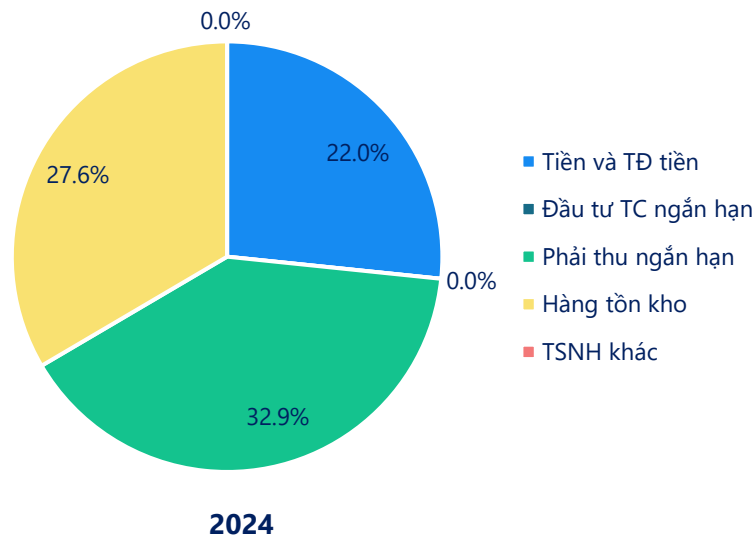
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.4%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.7% và không có sở hữu nước ngoài.

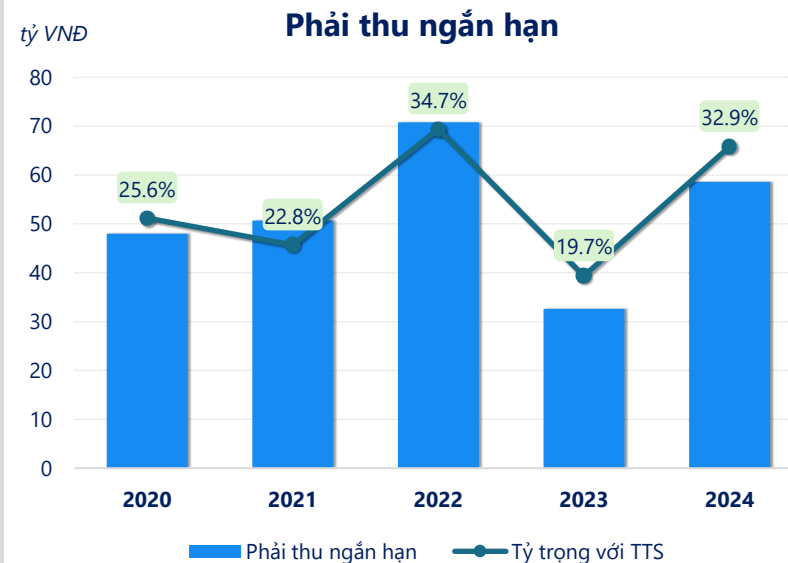
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Quốc phòng** sở hữu **51.3%**, lớn thứ 2 là Hoàng Thu Huyền nắm giữ 1.37% và đứng thứ 3 là Tạ Cao Phong nắm giữ 0.70%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

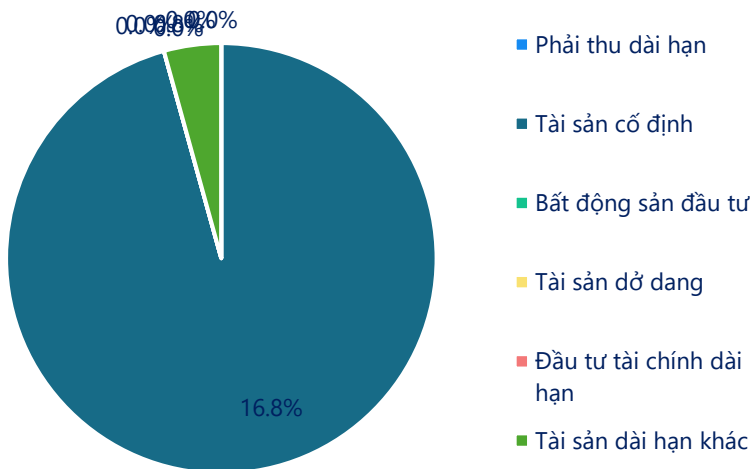


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của C22 đạt **146.8** tỷ đồng, tăng trưởng **11.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 27.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



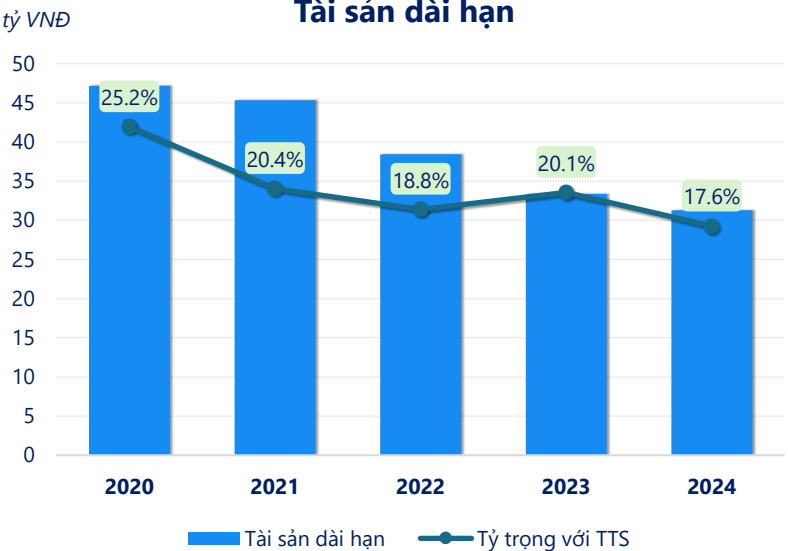
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **31.25** tỷ đồng giảm **6.29%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.76%.

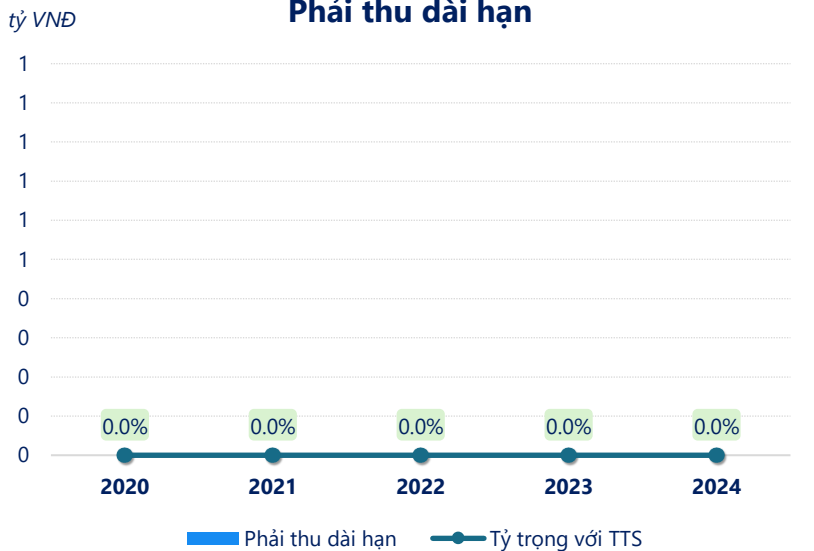
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



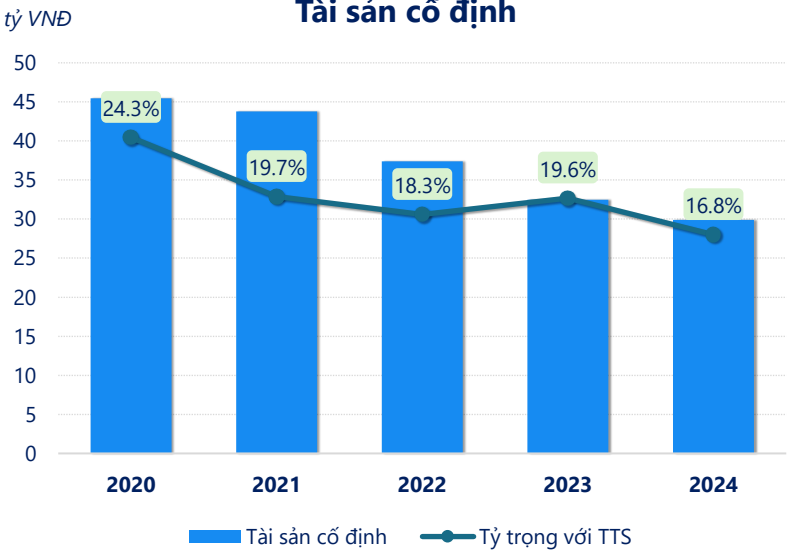
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



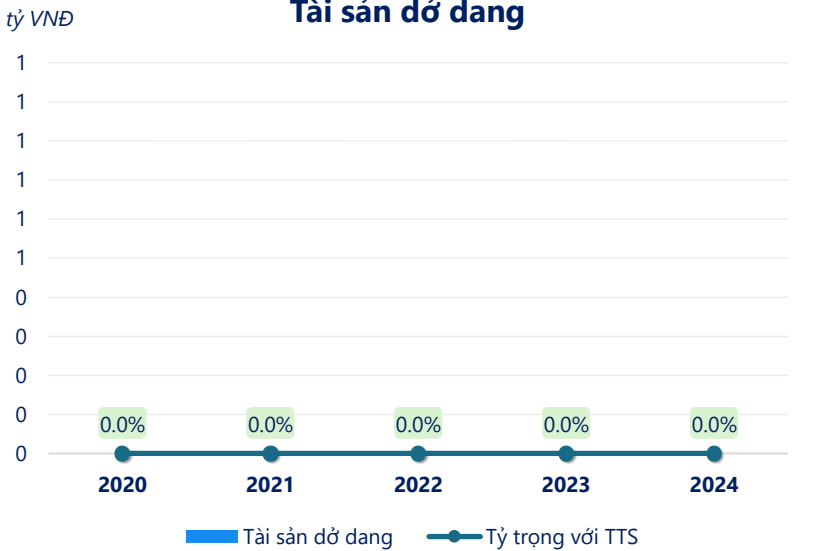
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

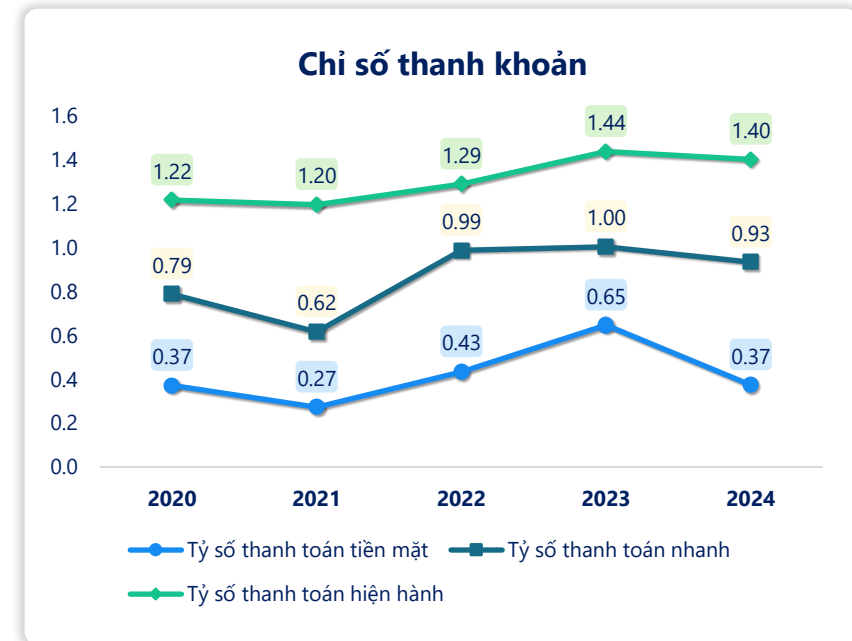
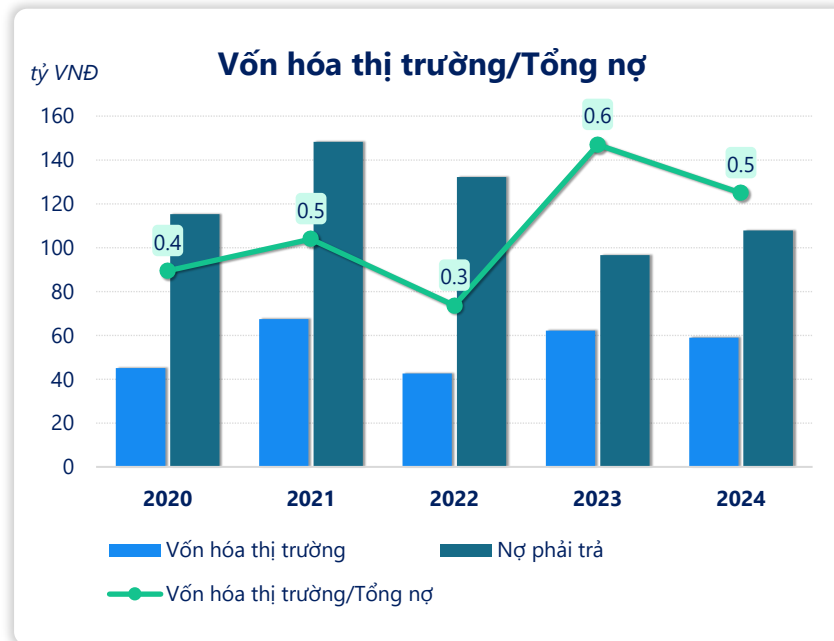
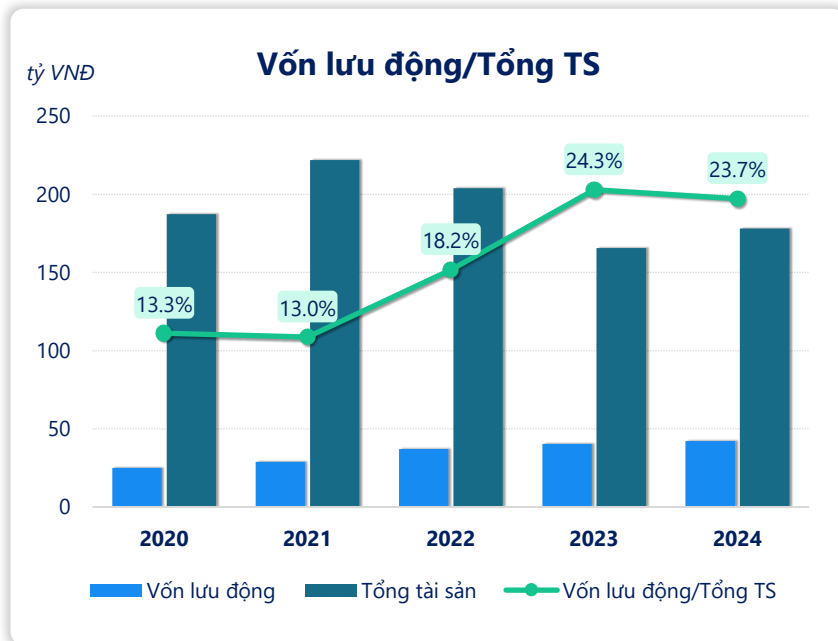
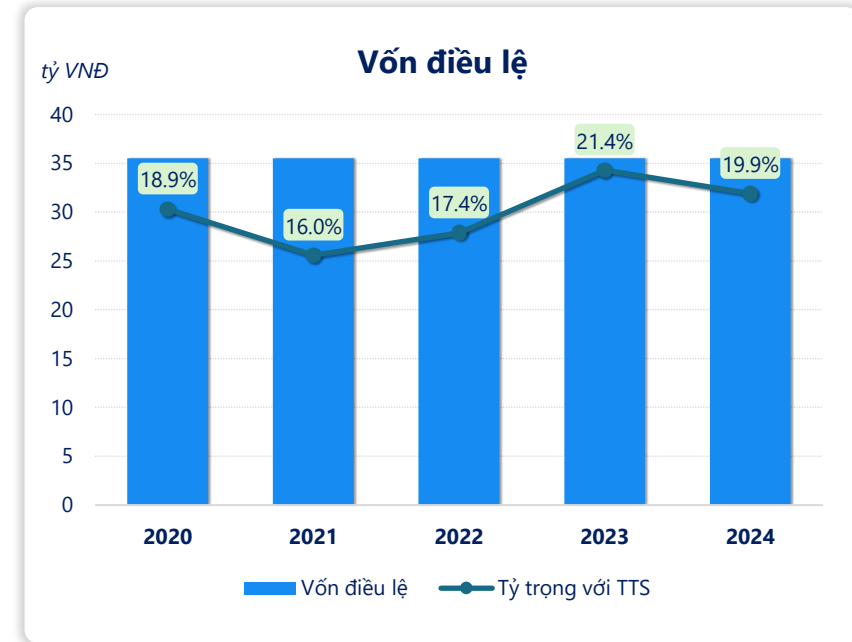
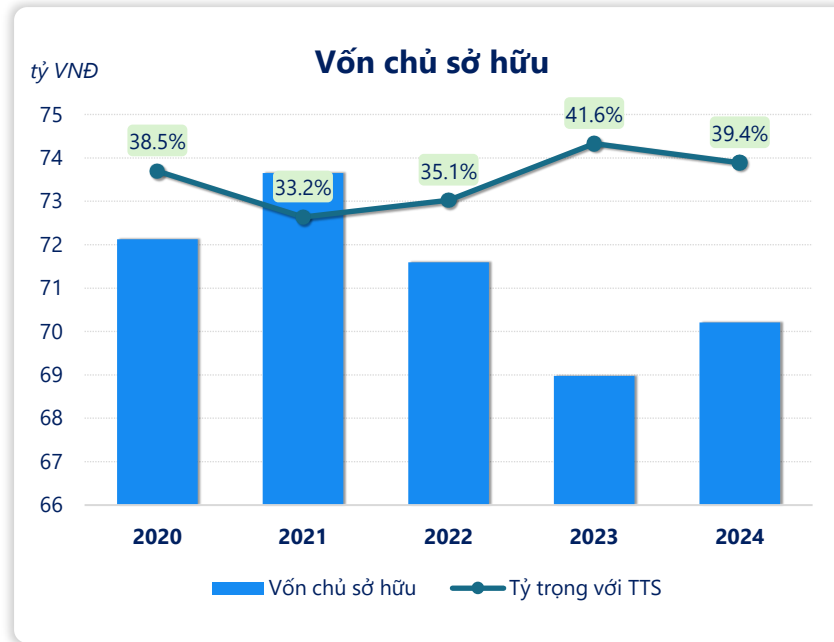
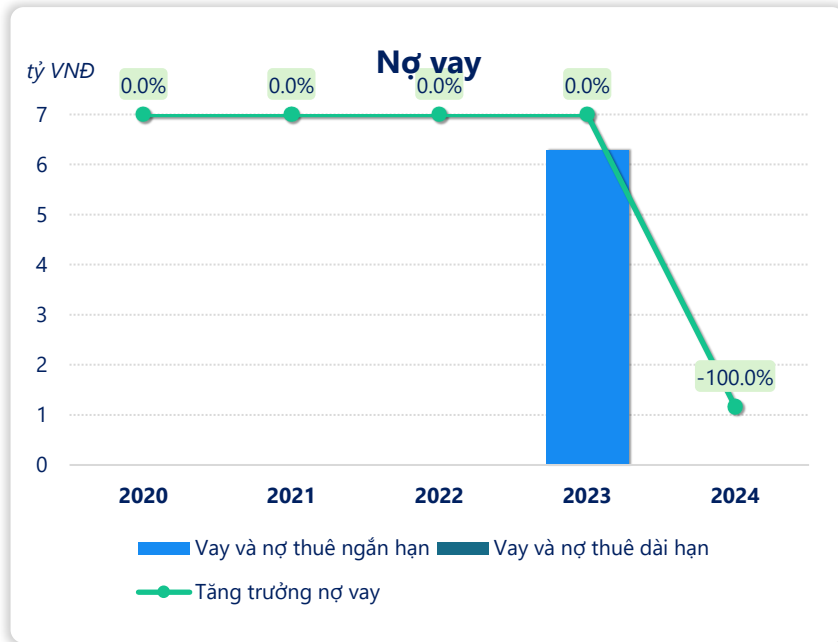


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	178	166	7.5%
Tài sản ngắn hạn	147	132	11.0%
Tiền và tương đương tiền	39.1	59.5	-34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	58.6	32.6	79.7%
Hàng tồn kho	49.1	40.0	22.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.23	-100%
Tài sản dài hạn	31.3	33.4	-6.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.9	32.5	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.34	0.87	55.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	96.6	11.6%
Nợ ngắn hạn	105	92.0	13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	6.29	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.5	41.3	46.4%
Nợ dài hạn	3.18	4.69	-32.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	70.2	69.0	1.8%
Vốn chủ sở hữu	70.2	69.0	1.8%
Vốn điều lệ	35.5	35.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	432	342	357	302	361
Giá vốn hàng bán	380	295	316	257	314
Lợi nhuận gộp	52.0	46.2	40.8	44.7	46.6
Doanh thu HĐTC	0.54	0.08	0.04	0.05	0.25
Chi phí TC	0.10	0.09	0.11	0.31	0.09
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.22	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.1	7.91	8.73	12.2	8.24
Chi phí QLDN	29.3	28.4	22.6	24.3	28.9
LN thuần từ HĐKD	11.0	9.93	9.35	7.88	9.69
Lợi nhuận khác	0.60	0.20	1.14	0.36	0.09
LN trước thuế	11.6	10.1	10.5	8.24	9.78
Lợi nhuận sau thuế	9.29	8.10	8.33	6.59	7.82
LNST của CĐ cty mẹ	9.29	8.10	8.33	6.59	7.82

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.00	6.64	22.0	3.11	-7.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.73	-4.98	-0.14	-1.34	-3.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.97	-4.26	-6.39	2.03	-9.84
Tiền đầu kỳ	38.5	42.8	40.2	55.7	59.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.30	-2.60	15.5	3.80	-20.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	42.8	40.2	55.7	59.5	39.1